

# Báo cáo tài chính hợp nhất

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASG**

Quý I Năm 2025



**NỘI DUNG**

|                                               | Trang |
|-----------------------------------------------|-------|
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất                 | 02-04 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 05-06 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất           | 07-08 |
| Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất    | 09-53 |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

| Mã số      | TÀI SẢN                                     | Thuyết minh | 31/03/2025               | 01/01/2025               |
|------------|---------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|            |                                             |             | VND                      | VND                      |
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  |             | <b>1,689,357,571,504</b> | <b>1,759,006,493,907</b> |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và tương đương tiền</b>          | <b>3</b>    | <b>262,320,015,089</b>   | <b>275,925,813,537</b>   |
| 111        | 1. Tiền                                     |             | 182,484,989,002          | 149,476,813,815          |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền               |             | 79,835,026,087           | 126,448,999,722          |
| <b>120</b> | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>        | <b>4</b>    | <b>904,749,279,534</b>   | <b>917,087,577,133</b>   |
| 121        | 1. Chứng khoán kinh doanh                   |             | 548,915,225,994          | 552,203,300,732          |
| 122        | 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh |             | (4,146,223,262)          | (4,380,961,250)          |
| 123        | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn          |             | 359,980,276,802          | 369,265,237,651          |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>     |             | <b>474,560,559,494</b>   | <b>518,451,172,874</b>   |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng         | 5           | 342,234,640,798          | 370,414,975,213          |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn         |             | 21,126,325,162           | 16,462,799,631           |
| 135        | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn             | 6           | 61,621,750,000           | 61,621,750,000           |
| 136        | 4. Phải thu ngắn hạn khác                   | 7           | 81,042,886,150           | 102,020,861,271          |
| 137        | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi       |             | (31,465,042,616)         | (32,069,213,241)         |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                     |             | <b>28,379,821,312</b>    | <b>28,049,976,824</b>    |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                             | 8           | 28,663,267,059           | 28,333,422,571           |
| 149        | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho           |             | (283,445,747)            | (283,445,747)            |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>             |             | <b>19,347,896,075</b>    | <b>19,491,953,539</b>    |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn               | 9           | 16,772,464,052           | 16,655,338,585           |
| 152        | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                  |             | 2,439,533,203            | 2,781,225,313            |
| 153        | 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước      | 16          | 135,898,820              | 55,389,641               |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025  
 (Tiếp theo)

| Mã số      | TÀI SẢN                                        | Thuyết minh | 31/03/2025               | 01/01/2025               |
|------------|------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|            |                                                |             | VND                      | VND                      |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      |             | <b>1,504,939,346,671</b> | <b>1,511,889,350,028</b> |
| <b>210</b> | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           |             | <b>37,361,439,560</b>    | <b>37,361,439,560</b>    |
| 211        | 1. Phải thu dài hạn của khách hàng             | 5           | 26,100,000,000           | 26,100,000,000           |
| 216        | 2. Phải thu dài hạn khác                       | 7           | 11,261,439,560           | 11,261,439,560           |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                     |             | <b>458,646,733,576</b>   | <b>457,312,520,023</b>   |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 12          | 421,076,002,603          | 418,982,455,811          |
| 222        | - Nguyên giá                                   |             | 1,254,621,721,192        | 1,233,311,488,937        |
| 223        | - Giá trị hao mòn lũy kế                       |             | (833,545,718,589)        | (814,329,033,126)        |
| 224        | 2. Tài sản cố định thuê tài chính              | 13          | 3,792,860,625            | 4,126,025,135            |
| 225        | - Nguyên giá                                   |             | 7,987,313,990            | 7,987,313,990            |
| 226        | - Giá trị hao mòn lũy kế                       |             | (4,194,453,365)          | (3,861,288,855)          |
| 227        | 3. Tài sản cố định vô hình                     | 14          | 33,777,870,348           | 34,204,039,077           |
| 228        | - Nguyên giá                                   |             | 61,304,997,324           | 61,262,997,324           |
| 229        | - Giá trị hao mòn lũy kế                       |             | (27,527,126,976)         | (27,058,958,247)         |
| <b>230</b> | <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                |             | <b>1,651,180,547</b>     | <b>1,862,376,794</b>     |
| 231        | - Nguyên giá                                   |             | 4,158,805,870            | 4,158,805,870            |
| 232        | - Giá trị hao mòn lũy kế                       |             | (2,507,625,323)          | (2,296,429,076)          |
| <b>240</b> | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>             |             | <b>366,068,914,197</b>   | <b>366,782,767,973</b>   |
| 242        | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 10          | 366,068,914,197          | 366,782,767,973          |
| <b>250</b> | <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>             | <b>4</b>    | <b>242,536,030,157</b>   | <b>242,356,904,391</b>   |
| 252        | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết     |             | 240,586,030,157          | 240,406,904,391          |
| 253        | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác              |             | 1,500,000,000            | 1,500,000,000            |
| 255        | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             |             | 450,000,000              | 450,000,000              |
| <b>260</b> | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                |             | <b>398,675,048,634</b>   | <b>406,213,341,287</b>   |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 9           | 234,802,235,856          | 236,325,365,628          |
| 262        | 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại              |             | 37,479,961,634           | 37,835,387,355           |
| 263        | 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn |             | 1,119,500,000            | 1,119,500,000            |
| 269        | 4. Lợi thế thương mại                          | 11          | 125,273,351,144          | 130,933,088,304          |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       |             | <b>3,194,296,918,175</b> | <b>3,270,895,843,935</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

(Tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                                     | Thuyết minh | 31/03/2025               | 01/01/2025               |
|------------|---------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|            |                                                               |             | VND                      | VND                      |
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                         |             | <b>1,138,380,709,471</b> | <b>1,238,946,012,578</b> |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                         |             | <b>877,169,135,714</b>   | <b>977,572,196,868</b>   |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                | 15          | 204,358,564,871          | 254,401,555,574          |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                          |             | 852,558,018              | 609,990,656              |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                        | 16          | 14,630,071,782           | 29,153,634,258           |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                                    |             | 30,525,525,640           | 52,068,258,105           |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                  | 17          | 49,808,251,375           | 29,071,277,835           |
| 318        | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                          |             | 632,454,000              | 281,000,000              |
| 319        | 7. Phải trả ngắn hạn khác                                     | 18          | 22,648,123,246           | 19,016,086,153           |
| 320        | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                          | 19          | 547,888,802,488          | 584,411,071,727          |
| 321        | 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn                                 | 18          | -                        | 1,961,854,491            |
| 322        | 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                 |             | 5,824,784,294            | 6,597,468,069            |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                                         |             | <b>261,211,573,757</b>   | <b>261,373,815,710</b>   |
| 337        | 1. Phải trả dài hạn khác                                      | 18          | 12,853,570,785           | 12,955,420,785           |
| 338        | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                           | 19          | 190,243,170,628          | 189,645,254,366          |
| 341        | 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                            |             | 56,880,655,219           | 57,538,963,434           |
| 342        | 4. Dự phòng phải trả dài hạn                                  |             | 1,234,177,125            | 1,234,177,125            |
| <b>400</b> | <b>D. NGUỒN VỐN</b>                                           |             | <b>2,055,916,208,704</b> | <b>2,031,949,831,357</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                      | <b>20</b>   | <b>2,055,916,208,704</b> | <b>2,031,949,831,357</b> |
| 411        | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                     |             | 907,846,690,000          | 907,846,690,000          |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      |             | 907,846,690,000          | 907,846,690,000          |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                                       |             | 67,259,772,988           | 67,259,772,988           |
| 414        | 3. Vốn khác của chủ sở hữu                                    |             | 5,731,715,025            | 5,731,715,025            |
| 418        | 4. Quỹ đầu tư phát triển                                      |             | 1,329,616,614            | 1,329,616,614            |
| 420        | 5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                              |             | 1,368,793,748            | 1,368,793,748            |
| 421        | 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          |             | 345,206,313,869          | 329,793,454,851          |
| 421a       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước |             | 329,793,454,851          | 301,784,089,565          |
| 421b       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                    |             | 15,412,859,018           | 28,009,365,286           |
| 429        | 7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát                            |             | 727,173,306,460          | 718,619,788,131          |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                    |             | <b>3,194,296,918,175</b> | <b>3,270,895,843,935</b> |

*Trần Thị Thu Hương*

**Trần Thị Thu Hương**

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2025

**Đặng Thị Phương Nga**

Kế toán trưởng



**Dương Đức Tính**

Chủ tịch Hội đồng quản trị

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Quý I Năm 2025

| Mã số | CHỈ TIÊU                                            | Thuyết minh | Quý I           |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I |                 |
|-------|-----------------------------------------------------|-------------|-----------------|-----------------|----------------------------------|-----------------|
|       |                                                     |             | Năm nay         | Năm trước       | Năm nay                          | Năm trước       |
|       |                                                     |             | VND             | VND             | VND                              | VND             |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ           | 21          | 493,828,316,660 | 466,929,056,620 | 493,828,316,660                  | 466,929,056,620 |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                     | 21          | 95,908,590      | 159,428,661     | 95,908,590                       | 159,428,661     |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 21          | 493,732,408,070 | 466,769,627,959 | 493,732,408,070                  | 466,769,627,959 |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ             | 22          | 403,125,430,642 | 399,443,816,197 | 403,125,430,642                  | 399,443,816,197 |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ    |             | 90,606,977,428  | 67,325,811,762  | 90,606,977,428                   | 67,325,811,762  |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                    | 23          | 6,931,050,607   | 8,281,002,363   | 6,931,050,607                    | 8,281,002,363   |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                                | 24          | 12,700,807,944  | 14,498,210,011  | 12,700,807,944                   | 14,498,210,011  |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                           |             | 11,802,520,558  | 13,723,849,129  | 11,802,520,558                   | 13,723,849,129  |
| 24    | 8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết |             | 179,125,766     | 159,098,342     | 179,125,766                      | 159,098,342     |
| 25    | 9. Chi phí bán hàng                                 | 25          | 4,553,745,162   | 4,544,808,520   | 4,553,745,162                    | 4,544,808,520   |
| 26    | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26          | 49,155,514,630  | 47,570,406,037  | 49,155,514,630                   | 47,570,406,037  |
| 30    | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         |             | 31,307,086,065  | 9,152,487,899   | 31,307,086,065                   | 9,152,487,899   |
| 31    | 12. Thu nhập khác                                   |             | 832,979,971     | 372,075,605     | 832,979,971                      | 372,075,605     |
| 32    | 13. Chi phí khác                                    |             | 1,381,888,317   | 1,028,873,964   | 1,381,888,317                    | 1,028,873,964   |
| 40    | 14. Lợi nhuận khác                                  |             | (548,908,346)   | (656,798,359)   | (548,908,346)                    | (656,798,359)   |
| 50    | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế               |             | 30,758,177,719  | 8,495,689,540   | 30,758,177,719                   | 8,495,689,540   |
| 51    | 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                     | 27          | 7,066,949,666   | 5,962,690,368   | 7,066,949,666                    | 5,962,690,368   |
| 52    | 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                      |             | (564,982,484)   | 521,763,552     | (564,982,484)                    | 521,763,552     |
| 60    | 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN                         |             | 24,256,210,537  | 2,011,235,620   | 24,256,210,537                   | 2,011,235,620   |

*nh*

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý I Năm 2025

(tiếp theo)

| Mã số | CHỈ TIÊU                                           | Thuyết minh | Quý I          |               | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I |               |
|-------|----------------------------------------------------|-------------|----------------|---------------|----------------------------------|---------------|
|       |                                                    |             | Năm nay        | Năm trước     | Năm nay                          | Năm trước     |
|       |                                                    |             | VND            | VND           | VND                              | VND           |
| 61    | 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ      |             | 15,412,859,018 | 2,872,549,326 | 15,412,859,018                   | 2,872,549,326 |
| 62    | 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát |             | 8,843,351,519  | (861,313,706) | 8,843,351,519                    | (861,313,706) |
| 70    | 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 28          | 170            | 36            | 170                              | 36            |



*[Signature]*

**Trần Thị Thu Hương**  
Người lập biểu

**Đặng Thị Phương Nga**  
Kế toán trưởng

**Dương Đức Tính**  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2025

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
 Quý I Năm 2025  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số                                      | CHỈ TIÊU                                                                     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I |                   |
|--------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------|-------------------|
|                                            |                                                                              |             | Năm nay                          | Năm trước         |
|                                            |                                                                              |             | VND                              | VND               |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH |                                                                              |             |                                  |                   |
| 01                                         | 1. Lợi nhuận trước thuế                                                      |             | 30,758,177,719                   | 8,495,689,540     |
|                                            | 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                 |             |                                  |                   |
| 02                                         | Khấu hao tài sản cố định                                                     |             | 28,668,717,144                   | 29,982,318,600    |
| 03                                         | Các khoản dự phòng                                                           |             | (2,800,763,104)                  | (133,592,896)     |
| 04                                         | Lãi CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ               |             | (44,423,164)                     | (26,193,498)      |
| 05                                         | Lãi từ hoạt động đầu tư                                                      |             | (6,548,683,999)                  | (6,745,896,240)   |
| 06                                         | Chi phí lãi vay                                                              |             | 12,859,880,485                   | 14,781,209,056    |
| 08                                         | 3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                   |             | 62,892,905,081                   | 46,353,534,562    |
| 09                                         | Giảm các khoản phải thu                                                      |             | 50,814,952,163                   | 20,883,754,090    |
| 10                                         | (Tăng)/Giảm hàng tồn kho                                                     |             | (329,844,488)                    | 3,229,872,221     |
| 11                                         | (Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)        |             | (46,032,231,828)                 | (48,621,959,933)  |
| 12                                         | Giảm chi phí trả trước                                                       |             | 419,470,898                      | 6,026,388,337     |
| 13                                         | Giảm chứng khoán kinh doanh                                                  |             | 3,288,074,738                    | 23,767,871,301    |
| 14                                         | Tiền lãi vay đã trả                                                          |             | (11,880,585,651)                 | (13,415,735,648)  |
| 15                                         | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                            |             | (20,991,590,606)                 | (16,421,984,738)  |
| 17                                         | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                        |             | (772,683,775)                    | (280,763,193)     |
| 20                                         | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                |             | 37,408,466,532                   | 21,520,976,999    |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ    |                                                                              |             |                                  |                   |
| 21                                         | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác |             | (25,828,461,406)                 | (146,228,241,280) |
| 22                                         | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác         |             | 354,725,505                      | 196,771,358       |
| 23                                         | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                      |             | (22,974,123,383)                 | (134,164,372,947) |
| 24                                         | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác              |             | 32,259,084,232                   | 162,367,956,164   |
| 27                                         | 7. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                           |             | 2,143,311,662                    | 11,980,846,362    |
| 30                                         | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                    |             | (14,045,463,390)                 | (105,847,040,343) |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Quý I Năm 2025  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 (tiếp theo)

| Mã số                                       | Chỉ tiêu                                                       | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I |                   |
|---------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------|-------------------|
|                                             |                                                                |             | Năm nay                          | Năm trước         |
|                                             |                                                                |             | VND                              | VND               |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH |                                                                |             |                                  |                   |
| 31                                          | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu |             | -                                | 151,306,680,000   |
| 33                                          | 2. Tiền thu từ đi vay                                          |             | 106,909,857,315                  | 249,961,888,880   |
| 34                                          | 3. Tiền trả nợ gốc vay                                         |             | (143,672,349,441)                | (204,824,000,092) |
| 35                                          | 4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                              |             | (219,220,778)                    | (219,220,778)     |
| 36                                          | 5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                     |             | (31,511,850)                     | 1,195,624,642     |
| 40                                          | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                   |             | (37,013,224,754)                 | 197,420,972,652   |
| 50                                          | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                                 |             | (13,650,221,612)                 | 113,094,909,308   |
| 60                                          | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                | 3           | 275,925,813,537                  | 165,727,939,365   |
| 61                                          | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái                         |             | 44,423,164                       | 26,193,498        |
| 70                                          | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                               | 3           | 262,320,015,089                  | 278,849,042,171   |

  
**Trần Thị Thu Hương**  
 Người lập biểu

  
**Đặng Thị Phương Nga**  
 Kế toán trưởng

  
**Dương Đức Tính**  
 Chủ tịch Hội đồng quản trị



Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Quý I Năm 2025

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104960269 ngày 22 tháng 10 năm 2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 24 ngày 21 tháng 03 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu dịch vụ Logistics, Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/03/2025 là 907.846.690.000 VND, tương đương 90.784.669 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là ASG từ ngày 17/07/2020 và bắt đầu giao dịch từ ngày 24/09/2020.

**Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh chính**

- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết: dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không; dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không; dịch vụ cung cấp xăng dầu hàng không;
- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; giao nhận hàng hóa; hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa, dịch vụ vận chuyển mặt đất; kinh doanh dịch vụ logistics;
- ▶ Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- ▶ Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: bốc xếp hàng hóa đường bộ; bốc xếp hàng hóa cảng hàng không;
- ▶ Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (không bao gồm kinh doanh bất động sản).
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

**Cấu trúc Tập đoàn**

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2025 bao gồm:

**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quý I Năm 2025

| STT | Tên Công ty                                                           | Địa chỉ                                                                                               | Hoạt động kinh doanh chính                                                                                                                                                                                                                                           | Tỷ lệ<br>lợi ích<br>trực tiếp | Tỷ lệ<br>biểu<br>quyết<br>trực tiếp | Tỷ lệ<br>lợi ích<br>gián<br>tiếp | Tỷ lệ<br>biểu<br>quyết<br>gián tiếp | Tỷ lệ<br>ích<br>trực<br>tiếp và<br>gián tiếp | Tỷ lệ<br>biểu<br>quyết<br>trực<br>tiếp và<br>gián tiếp | Công ty<br>đầu tư<br>gián tiếp<br>của công<br>ty mẹ vào<br>công ty con                              |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Công ty Cổ<br>phần<br>Logistics<br>ASG                                | Lô số 5 – Khu Công<br>nghiệp Yên Bình,<br>phường Đồng Tiến,<br>thành phố Phổ Yên,<br>tỉnh Thái Nguyên | Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không,<br>dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics                                                                                                                                                                            | 98.94%                        | 98.94%                              | 0.00%                            | 0.00%                               | 98.94%                                       | 98.94%                                                 |                                                                                                     |
| 2   | Công ty<br>TNHH Hạ<br>tầng và<br>Phát triển<br>Khu công<br>nghiệp ASG | Khu dịch vụ Logistics,<br>Cảng HKQT Nội Bài,<br>xã Phú Minh, Huyện<br>Sóc Sơn, TP. Hà Nội             | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất<br>thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Mua,<br>bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Mua, bán nhà<br>và quyền sử dụng đất ở; Đầu tư kinh doanh hệ<br>thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp,<br>khu chế xuất. | 100.00%                       | 100.00%                             | 0.00%                            | 0.00%                               | 100.00%                                      | 100.00%                                                |                                                                                                     |
| 3   | Công ty<br>TNHH Dịch<br>vụ Hàng<br>không ASG                          | Khu dịch vụ Logistics,<br>Cảng HKQT Nội Bài,<br>xã Phú Minh, Huyện<br>Sóc Sơn, TP. Hà Nội             | Dịch vụ khai thác nhà ga hành khách; Dịch vụ khai<br>thác nhà ga, kho hàng hóa; Dịch vụ phục vụ kỹ<br>thuật thương mại mặt đất; Dịch vụ cung cấp suất<br>ăn hàng không; Dịch vụ kỹ thuật hàng không...                                                               | 100.00%                       | 100.00%                             | 0.00%                            | 0.00%                               | 100.00%                                      | 100.00%                                                |                                                                                                     |
| 4   | Công ty Cổ<br>phần Dịch<br>vụ Sân Bay<br>Quốc tế<br>Cam Ranh          | Sân bay Quốc tế Cam<br>Ranh, phường Cam<br>Nghĩa, thành phố Cam<br>Ranh, tỉnh Khánh Hòa               | Bán hàng miễn thuế, mỹ nghệ, lưu niệm; phục vụ<br>khách hàng thương gia tại phòng khách hạng<br>thương gia; bán hàng ăn uống; đưa đón khách<br>sân bay                                                                                                               | 0.00%                         | 0.00%                               | 54.51%                           | 54.60%                              | 54.51%                                       | 54.60%                                                 | Công ty<br>TNHH Dịch<br>vụ Hàng<br>không ASG<br>và Công ty<br>Cổ phần<br>Dịch vụ Sân<br>Bay Sài Gòn |

NA 2025

**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quý I Năm 2025

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2025 bao gồm (tiếp):

| STT | Tên Công ty                                      | Địa chỉ                                                                                          | Hoạt động kinh doanh chính                                                                                                                                                                                                       | Tỷ lệ<br>lợi ích<br>trực tiếp | Tỷ lệ<br>biểu<br>quyết<br>trực tiếp | Tỷ lệ<br>lợi ích<br>gián<br>tiếp | Tỷ lệ<br>biểu<br>quyết<br>gián tiếp | Tỷ lệ<br>lợi<br>ích<br>trực<br>tiếp và<br>gián tiếp | Tỷ lệ<br>biểu<br>quyết<br>trực và<br>gián tiếp | Công ty<br>đầu tư<br>gián tiếp<br>của công<br>ty mẹ vào<br>công ty con                                             |
|-----|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 5   | Công ty Cổ<br>phần Dịch<br>vụ Sân Bay<br>Sài Gòn | Khu dịch vụ Logistics,<br>Cảng HKQT Nội Bài,<br>xã Phú Minh, Huyện<br>Sóc Sơn, TP. Hà Nội        | Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không,<br>dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics                                                                                                                                        | 0.00%                         | 0.00%                               | 97.00%                           | 98.04%                              | 97.00%                                              | 98.04%                                         | Công ty Cổ<br>phần<br>Logistics<br>ASG                                                                             |
| 6   | Công ty Cổ<br>phần<br>Logistics<br>VietAir       | Tầng 01, Toà nhà Hải<br>Âu, số 39B Trường<br>Sơn, phường 4, quận<br>Tân Bình, TP. Hồ Chí<br>Minh | Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không,<br>dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics                                                                                                                                        | 0.00%                         | 0.00%                               | 59.37%                           | 60.00%                              | 59.37%                                              | 60.00%                                         | Công ty Cổ<br>phần<br>Logistics<br>ASG                                                                             |
| 7   | Công ty<br>TNHH Vận<br>tải ASG                   | Khu Công nghiệp Yên<br>Binh, phường Đồng<br>Tiến, thành phố Phố<br>Yên, tỉnh Thái Nguyên         | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải<br>hàng không; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;<br>Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận<br>tải.                                                                         | 0.00%                         | 0.00%                               | 98.94%                           | 100.00%                             | 98.94%                                              | 100.00%                                        | Công ty Cổ<br>phần<br>Logistics<br>ASG                                                                             |
| 8   | Công ty Cổ<br>phần Dịch<br>vụ ASGU               | Khu Công nghiệp Yên<br>Binh, phường Đồng<br>Tiến, thành phố Phố<br>Yên, tỉnh Thái Nguyên         | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; kho bãi và lưu<br>giữ hàng hóa; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên<br>quan đến vận tải; bốc xếp hàng hóa (ngoại trừ<br>cung cấp dịch vụ tại Sân Bay); lắp đặt máy móc và<br>thiết bị công nghiệp | 0.50%                         | 0.50%                               | 49.97%                           | 50.50%                              | 50.47%                                              | 51.00%                                         | Công ty Cổ<br>phần<br>Logistics<br>ASG                                                                             |
| 9   | Công ty<br>TNHH Dịch<br>vụ mặt đất<br>hàng không | Sân bay Quốc tế Cam<br>Ranh, phường Cam<br>Nghĩa, thành phố Cam<br>Ranh, tỉnh Khánh Hòa          | Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không;<br>Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất                                                                                                                                  | 0.00%                         | 0.00%                               | 72.73%                           | 75.00%                              | 72.73%                                              | 75.00%                                         | Công ty<br>TNHH Dịch<br>vụ Hàng<br>không ASG<br>và Công ty<br>Cổ phần<br>Dịch vụ Sân<br>Bay Quốc<br>tế Cam<br>Ranh |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quý I Năm 2025

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2025 bao gồm (tiếp):

| STT | Tên Công ty                                 | Địa chỉ                                                                                     | Hoạt động kinh doanh chính                                                                                                                                                               | Tỷ lệ lợi ích trực tiếp | Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp | Tỷ lệ lợi ích gián tiếp | Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp | Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp | Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con |
|-----|---------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------------------------|-------------------------|----------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| 10  | Công ty TNHH Nhà ga Hàng hoá Cam Ranh       | Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa              | Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hoá                                                                                                                                                   | 0.00%                   | 0.00%                      | 54.51%                  | 100.00%                    | 54.51%                               | Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh        |
| 11  | Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh | Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa              | Dịch vụ thương mại hàng không                                                                                                                                                            | 0.00%                   | 0.00%                      | 54.51%                  | 100.00%                    | 54.51%                               | Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh        |
| 12  | Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay phía Nam       | Tầng 4, Tòa nhà NTS, Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Cường, huyện Sóc Sơn, Thanh phố Hà Nội | Dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Dịch vụ Kho bãi và lưu giữ hàng hóa | 74.50%                  | 74.50%                     | 0.00%                   | 0.00%                      | 74.50%                               | Công ty TNHH Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh           |
| 13  | Công ty TNHH Bất động sản Hoàng Gia Trang   | Cổng số 2, ngõ 86, đường Trần Phú, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa      | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                                                                                                    | 0.00%                   | 0.00%                      | 60.00%                  | 60.00%                     | 60.00%                               | Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG                     |

*Handwritten signature/initials*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quý I Năm 2025

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2025 bao gồm (tiếp):

| STT | Tên Công ty                             | Địa chỉ                                                                                                   | Hoạt động kinh doanh chính                    | Tỷ lệ lợi ích trực tiếp | Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp | Tỷ lệ lợi ích gián tiếp | Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp | Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp | Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp | Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con |
|-----|-----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------|----------------------------|-------------------------|----------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| 14  | Công ty Cổ phần Vinafco                 | Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội                                             | Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi | 0.00%                   | 0.00%                      | 51.04%                  | 51.59%                     | 51.04%                               | 51.59%                                  | Công ty Cổ phần Logistics ASG                           |
| 15  | Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco | 33C Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội                                                                           | Vận tải, giao nhận hàng hóa                   | 0.00%                   | 0.00%                      | 51.04%                  | 100.00%                    | 51.04%                               | 100.00%                                 | Công ty Cổ phần Vinafco                                 |
| 16  | Công ty cổ phần Vận tải biển Vinafco    | Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội                                             | Vận tải, giao nhận hàng hóa                   | 0.00%                   | 0.00%                      | 46.00%                  | 90.12%                     | 46.00%                               | 90.12%                                  | Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco                 |
| 17  | Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco           | 33C Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội                                                                           | Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi | 0.00%                   | 0.00%                      | 51.04%                  | 100.00%                    | 51.04%                               | 100.00%                                 | Công ty Cổ phần Vinafco                                 |
| 18  | Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ   | Phòng 736, tầng 7 Tòa nhà Thành Đạt 1, số 3 đường Lê Thánh Tông, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng | Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi | 0.00%                   | 0.00%                      | 51.04%                  | 100.00%                    | 51.04%                               | 100.00%                                 | Công ty Cổ phần Vinafco                                 |
| 19  | Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương     | Lô N, Đường số 26, Khu CN Sóng Thần, Thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương                                     | Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi | 0.00%                   | 0.00%                      | 51.04%                  | 100.00%                    | 51.04%                               | 100.00%                                 | Công ty Cổ phần Vinafco                                 |

*N 102*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quý I Năm 2025

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2025 bao gồm (tiếp):

| STT | Tên Công ty                                                                    | Địa chỉ                                                                                  | Hoạt động kinh doanh chính                                    | Tỷ lệ<br>lợi ích<br>trực tiếp | Tỷ lệ<br>biểu<br>quyết<br>trực tiếp | Tỷ lệ<br>lợi ích<br>gián<br>tiếp | Tỷ lệ<br>biểu<br>quyết<br>gián tiếp | Tỷ lệ<br>lợi<br>ích<br>trực<br>tiếp và<br>gián tiếp | Tỷ lệ<br>biểu<br>quyết<br>trực<br>tiếp và<br>gián tiếp | Công ty<br>đầu tư<br>gián tiếp<br>của công<br>ty mẹ vào<br>công ty con |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
| 20  | Công ty<br>TNHH MTV<br>Vinafco Đà<br>Nẵng                                      | Đường số 5A, KCN<br>Hòa Cầm, phường<br>Hòa Thọ Tây, quận<br>Cẩm Lệ, thành phố Đà<br>Nẵng | Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi                 | 0.00%                         | 0.00%                               | 51.04%                           | 100.00%                             | 51.04%                                              | 100.00%                                                | Công ty Cổ<br>phần<br>Vinafco                                          |
| 21  | Công ty<br>TNHH Vận<br>tải và Dịch<br>vụ Vinafco<br>Miền Trung                 | Thôn Trung Cường C,<br>Xã Tiến Hóa, Huyện<br>Tuyên Hóa, Tỉnh<br>Quảng Bình               | Vận tải, giao nhận hàng hóa                                   | 0.00%                         | 0.00%                               | 51.04%                           | 100.00%                             | 51.04%                                              | 100.00%                                                | Công ty Cổ<br>phần<br>Vinafco                                          |
| 22  | Công ty Cổ<br>phần Sản<br>xuất và<br>Thương<br>mại Dịch vụ<br>Ngọc Bảo<br>Linh | Tầng 3 tòa nhà NTS,<br>Cảng HKQT Nội Bài,<br>xã Phú Cường, huyện<br>Sóc Sơn, TP Hà Nội   | Kinh doanh bách hóa lưu niệm và dịch vụ ăn<br>uống, giải khát | 0.00%                         | 0.00%                               | 98.00%                           | 98.00%                              | 98.00%                                              | 98.00%                                                 | Công ty<br>TNHH Dịch<br>vụ Hàng<br>không ASG                           |

## **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con trong trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.

### **2.4 Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, trái phiếu, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời

nb ub

điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.6 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

## **2.7 Các khoản đầu tư tài chính**

*Chứng khoán kinh doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng và trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết* mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết".

*Các khoản đầu tư vào công ty liên kết* được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong Báo cáo tài chính hợp nhất. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- ▶ Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- ▶ Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- ▶ Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền; ngoại trừ giá trị hàng thực phẩm được xác định bằng phương pháp nhập trước xuất trước và một số loại hàng tồn kho nhận diện được xác định bằng phương pháp thực tế đích danh.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

|                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| ▶ Nhà cửa và vật kiến trúc        | 05 - 30 năm |
| ▶ Máy móc, thiết bị               | 03 - 15 năm |
| ▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 15 năm |
| ▶ Thiết bị dụng cụ quản lý        | 03 - 10 năm |
| ▶ Cây lâu năm                     | 05 năm      |
| ▶ TSCĐ hữu hình khác              | 05 năm      |
| ▶ Phần mềm máy vi tính            | 03 - 05 năm |

## 2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

## 2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Tiền thuê đất, thuế đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trong thời gian triển khai thực hiện dự án. Chi phí chuẩn bị mặt bằng bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình chuẩn bị mặt bằng thực hiện dự án được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Tiền thuê đất, thuế đất trả trước và chi phí chuẩn bị mặt bằng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian kể từ khi đưa dự án vào hoạt động đến hết thời gian thuê của các dự án nói trên.

## 2.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## **2.14 Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

## **2.15 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## **2.16 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, lãi trái phiếu chuyển đổi phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## **2.17 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước liên quan tới số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

## **2.18 Trái phiếu thường**

Trái phiếu của Công ty là trái phiếu thông thường – trái phiếu không chuyển đổi.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, khi phát hành trái phiếu, Công ty ghi nhận giá trị trái phiếu bằng mệnh giá trừ (-) chi phí phát hành trái phiếu. Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ vào chi phí tài chính theo thời hạn của trái phiếu

## **2.19 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.20 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

### *Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ trong năm là chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## 2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## 2.23 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm :

- ▶ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- ▶ Các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

### Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

### Chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

### Ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu số 2058632843 ngày 12/07/2016, thu nhập từ dự án "Đầu tư Cung cấp Dịch vụ Logistics" tại chi nhánh Thái Nguyên được hưởng ưu đãi về thuế suất theo địa bàn và lĩnh vực đầu tư; thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo. Dự án đầu tư có thu nhập chịu thuế từ năm 2016. Tuy nhiên, Công ty lựa chọn áp dụng thời gian miễn giảm được tính liên tục từ năm 2017 (căn cứ theo khoản 5, Điều 20, Thông tư 78/2014/TT-BTC được sửa đổi bởi Điều 14, Thông tư 96/2015/TT-BTC).

Ngày 15/07/2020, Chi nhánh Thái Nguyên đã hoàn tất chuyển nhượng dự án này cho Công ty TNHH Vận tải ASG (Công ty con của Công ty). Theo đó, đối với các thu nhập từ Dự án, Công ty TNHH Vận tải ASG được hưởng ưu đãi thuế theo thời gian còn lại của Dự án (là giảm 50% số thuế TNDN phải nộp từ năm 2020 đến năm 2022).

Theo GCNĐT lần đầu số 8547475288 ngày 18/01/2017, thu nhập từ dự án "Đầu tư xây dựng khu Dịch vụ Logistics tại Bắc Ninh", Chi nhánh Bắc Ninh được hưởng ưu đãi về thuế suất theo địa bàn

và lĩnh vực đầu tư; thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo. Dự án đầu tư phát sinh doanh thu từ năm 2017. Tuy nhiên, Công ty lựa chọn áp dụng thời gian miễn giảm được tính liên tục từ năm 2018. Năm 2020, dự án bắt đầu có thu nhập chịu thuế và bắt đầu hưởng ưu đãi miễn thuế từ năm 2020.

Theo GCNĐT số 172041000066 (thay đổi lần 2 ngày 17/11/2015) và theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ, thu nhập từ dự án "Xây dựng kho hàng không kéo dài tại Thái Nguyên" của Công ty Cổ phần Logistics ASG (Công ty con của Công ty) được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo theo địa bàn đầu tư. Năm 2014, Công ty có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi, tuy nhiên Công ty lựa chọn thời gian miễn giảm tính liên tục từ năm 2015.

Theo GCNĐT lần đầu số 0252117134 ngày 15/11/2018, thu nhập từ dự án "Đầu tư Cung cấp Dịch vụ Vận tải Liên Hợp" của Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU (Công ty con của Công ty) được hưởng ưu đãi về thuế suất theo địa bàn và lĩnh vực đầu tư; thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo.

Theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ, Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong vòng 15 năm kể từ năm thành lập (năm 2012) và được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (năm 2012) và giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo do Công ty được thành lập và hoạt động trong địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

### Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- ▶ Thuế suất 17% đối với các hoạt động vận tải có điểm đi, điểm đến tại Thái Nguyên tại Công ty TNHH Vận tải ASG (ASGT) theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án “Đầu tư Cung cấp Dịch vụ Logistics” (Ngày 01/06/2020, ASGT nhận chuyển nhượng dự án từ Chi nhánh Thái Nguyên của Công ty mẹ. Theo đó, ASGT được hưởng ưu đãi thuế theo thời gian còn lại của dự án).
- ▶ Thuế suất 17% đối với các hoạt động có doanh thu phát sinh trên địa bàn được ưu đãi và hoạt động vận tải có điểm đầu hoặc/ và điểm cuối trên địa bàn được ưu đãi tại Công ty Cổ phần Logistics ASG.
- ▶ Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung áp dụng mức thuế suất 10% và được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong năm.
- ▶ Thuế suất 20 % đối với hoạt động không được ưu đãi thuế suất tại Công ty mẹ và các công ty con khác.

### **2.25 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

### **2.26 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### **2.27 Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

### 3. Tiền và tương đương tiền

|                                | 31/03/2025             | 01/01/2025             |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                | VND                    | VND                    |
| Tiền mặt                       | 69,330,918,855         | 17,718,389,056         |
| Tiền gửi ngân hàng             | 113,151,536,147        | 131,756,361,009        |
| Tiền đang chuyển               | 2,534,000              | 2,063,750              |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 79,835,026,087         | 126,448,999,722        |
|                                | <b>262,320,015,089</b> | <b>275,925,813,537</b> |

(\*) Tại ngày 31/03/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 03 tháng được gửi tại các Ngân hàng TMCP

### 4. Các khoản đầu tư tài chính

#### Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|                           | 31/03/2025             |          | 01/01/2025             |          |
|---------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                           | Giá trị                | Dự phòng | Giá trị                | Dự phòng |
|                           | VND                    | VND      | VND                    | VND      |
| <b>Đầu tư ngắn hạn</b>    | <b>359,980,276,802</b> | -        | <b>369,265,237,651</b> | -        |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (i)  | 359,980,276,802        | -        | 369,265,237,651        | -        |
| <b>Đầu tư dài hạn</b>     | <b>450,000,000</b>     | -        | <b>450,000,000</b>     | -        |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (ii) | 450,000,000            | -        | 450,000,000            | -        |
|                           | <b>360,430,276,802</b> | -        | <b>369,715,237,651</b> | -        |

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng được gửi tại các Ngân hàng TMCP

(ii) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại từ 12 tháng được gửi tại các Ngân hàng TMCP

*Handwritten signature/initials*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quý I Năm 2025

**Chứng khoán kinh doanh**

| Mã CK                                               | 31/03/2025             |                       |                        | 01/01/2025             |                       |                        |
|-----------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                     | Giá gốc<br>VND         | Giá trị hợp lý<br>VND | Dự phòng<br>VND        | Giá gốc<br>VND         | Giá trị hợp lý<br>VND | Dự phòng<br>VND        |
| Công ty Cổ phần Logistics<br>Hàng không (i)         | 515,984,298,108        | -                     | -                      | 515,984,298,108        | -                     | -                      |
| Công ty Cổ phần Phục vụ<br>Mặt đất Sài Gòn (ii)     | 21,841,107,136         | 17,164,400,000        | (1,362,125,762)        | 25,756,045,124         | 21,042,000,000        | (1,399,463,750)        |
| Công ty Cổ phần dịch vụ<br>HK Sân Bay Đà Nẵng (iii) | 11,089,820,750         | 8,336,270,000         | (2,784,097,500)        | 10,462,957,500         | 7,481,460,000         | (2,981,497,500)        |
|                                                     | <b>548,915,225,994</b> |                       | <b>(4,146,223,262)</b> | <b>552,203,300,732</b> |                       | <b>(4,380,961,250)</b> |

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư cổ phần Công ty Cổ phần Logistics Hàng không do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(ii) Tương ứng với 206.800 cổ phiếu, giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 31/03/2025 tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là 83.000 VND/cổ phiếu.

(iii) Tương ứng với 214.300 cổ phiếu, giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 31/03/2025 tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) là 38.900 VND/cổ phiếu.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quý I Năm 2025

**Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết**

|                                                      | 31/03/2025             |                                         | 01/01/2025             |                                         |
|------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------------------------|------------------------|-----------------------------------------|
|                                                      | Giá gốc                | Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu | Giá gốc                | Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu |
|                                                      | VND                    | VND                                     | VND                    | VND                                     |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sài Gòn           | 53,760,000,000         | 51,643,715,619                          | 53,760,000,000         | 51,643,715,619                          |
| Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ hàng không Hà Nội | 49,000,000,000         | 48,573,350,274                          | 49,000,000,000         | 48,573,350,274                          |
| Công ty Cổ phần Logistics AGH                        | 480,000,000            | 2,773,844,178                           | 18,720,000,000         | 2,773,844,178                           |
| Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh           | 115,500,000,000        | 116,021,810,710                         | 115,500,000,000        | 115,842,684,944                         |
| Công ty Cổ phần Jetlink Việt Nam                     | 10,120,000,000         | 9,573,309,376                           | 11,000,000,000         | 9,573,309,376                           |
| Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Tân Sơn Nhất   | 12,000,000,000         | 12,000,000,000                          | 12,000,000,000         | 12,000,000,000                          |
|                                                      | <b>240,860,000,000</b> | <b>240,586,030,157</b>                  | <b>259,980,000,000</b> | <b>240,406,904,391</b>                  |

(i) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn (Công ty con do Công ty nắm giữ 97,00% lợi ích) là 46,56% (Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn tại công ty liên kết là 48%).

(ii) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (Công ty con do Công ty nắm giữ 54,51% lợi ích) là 26,71% (Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh tại công ty liên kết là 49%).

(iii) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn (do Công ty nắm giữ 97,00% lợi ích) và Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG (Công ty con do Công ty nắm giữ 100% lợi ích) là 47,37%. Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn và Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG tại công ty liên kết lần lượt là 21% và 27%.

(iv) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp của Công ty thông qua Công ty Cổ phần Logistics ASG (Công ty con trực tiếp do Công ty nắm giữ 98,94% lợi ích) là 20,78%. Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Logistics ASG tại công ty liên kết là 21%.

(v) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp của Công ty thông qua Công ty Cổ phần Logistics ASG (Công ty con trực tiếp do Công ty nắm giữ 98,94% lợi ích) là 20,73%. Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Logistics ASG tại công ty liên kết là 20,95%.

(vi) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp của Công ty thông qua Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam (Công ty con trực tiếp do Công ty nắm giữ 74.50% lợi ích) là 29.80%. Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam tại công ty liên kết là 40,00%.

*Handwritten signature*



**5. Phải thu khách hàng**

| Ngắn hạn                                                   | 31/03/2025             |                         | 01/01/2025             |                         |
|------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                                            | Giá trị                | Dự phòng                | Giá trị                | Dự phòng                |
|                                                            | VND                    | VND                     | VND                    | VND                     |
| <b>Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>               |                        |                         |                        |                         |
| Công ty TNHH Samsung SDS Việt Nam                          | 30,775,817,176         | -                       | 23,245,806,406         | -                       |
| Công ty TNHH MTV thương mại Bia Sài Gòn                    | 7,667,132,675          | -                       | 12,220,239,004         | -                       |
| Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam                            | 12,254,587,928         | -                       | 15,811,136,230         | -                       |
| Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution                 | 16,018,718,398         | -                       | 16,018,718,398         | -                       |
| Công ty TNHH quản lý chuỗi cung ứng quốc tế Jusda Việt Nam | 34,580,497,088         | -                       | 41,456,885,433         | -                       |
| Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP                    | 6,876,724,687          | -                       | 4,470,188,923          | -                       |
| Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan                       | 4,261,223,112          | -                       | 5,426,488,364          | -                       |
| Công ty TNHH Perfetti Van Melle                            | 9,000,118,028          | -                       | 8,552,102,463          | -                       |
| Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines                | 4,374,427,608          | (1,506,522,954)         | 4,126,127,447          | (1,506,522,954)         |
| Công ty TNHH MTV Kinh đô Miền Bắc                          | 5,102,932,841          | -                       | 4,645,869,768          | -                       |
| Các khách hàng khác                                        | 211,322,461,257        | (9,391,480,192)         | 234,441,412,777        | (9,872,571,074)         |
|                                                            | <b>342,234,640,798</b> | <b>(10,898,003,146)</b> | <b>370,414,975,213</b> | <b>(11,379,094,028)</b> |
| <b>Dài hạn</b>                                             |                        |                         |                        |                         |
| Công ty Cổ phần thương mại đầu tư HB                       | 26,100,000,000         | -                       | 26,100,000,000         | -                       |
|                                                            | <b>26,100,000,000</b>  | <b>-</b>                | <b>26,100,000,000</b>  | <b>-</b>                |
|                                                            | <b>8,243,013,329</b>   | <b>-</b>                | <b>8,749,042,597</b>   | <b>-</b>                |
| <b>Bên liên quan</b>                                       |                        |                         |                        |                         |
| (Thuyết minh số 32)                                        |                        |                         |                        |                         |

**6. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

|                                                      | 31/03/2025            | 01/01/2025            |
|------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                      | Giá trị               | Giá trị               |
|                                                      | VND                   | VND                   |
| Công ty CP XNK Hàng hóa và Vận tải thủy Việt Nam (i) | 18,500,000,000        | 18,500,000,000        |
| Các đối tượng khác                                   | 43,121,750,000        | 43,121,750,000        |
|                                                      | <b>61,621,750,000</b> | <b>61,621,750,000</b> |

Thông tin chi tiết các khoản cho vay:

- (i) Hợp đồng cho vay vốn số 01/Vietransimex-CIAS/2022 ngày 05/10/2022 và các Phụ lục kèm theo giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (Công ty con của Công ty) và Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng hóa và Vận tải thủy Việt Nam, thời hạn cho vay đến ngày 04/10/2025, lãi suất cho vay 6,5%/năm.

**7. Phải thu khác**

| Ngắn hạn                                                                     | 31/03/2025            |                        | 01/01/2025             |                        |
|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                              | Giá trị               | Dự phòng               | Giá trị                | Dự phòng               |
|                                                                              | VND                   | VND                    | VND                    | VND                    |
| Phải thu về bảo hiểm xã hội                                                  | 147,967,688           | -                      | 219,231,288            | -                      |
| Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay                                   | 7,736,798,035         | -                      | 3,717,465,629          | -                      |
| Tạm ứng                                                                      | 23,287,362,619        | (179,439,865)          | 42,472,597,371         | (179,439,865)          |
| Ký cược, ký quỹ                                                              | 11,114,527,398        | -                      | 8,520,777,398          | -                      |
| Tiền góp và lãi hợp tác kinh doanh với Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Lào Cai (*) | 2,363,250,929         | (2,363,250,929)        | 2,363,250,929          | (2,363,250,929)        |
| Phải thu chờ xác nhận khách hàng                                             | 29,842,969,599        | -                      | 31,357,197,990         | -                      |
| Các khoản chi hộ                                                             | 2,443,100,571         | -                      | 2,616,880,329          | -                      |
| Phải thu khác                                                                | 4,106,909,311         | (273,810,242)          | 10,753,460,337         | (396,889,985)          |
|                                                                              | <b>81,042,886,150</b> | <b>(2,816,501,036)</b> | <b>102,020,861,271</b> | <b>(2,939,580,779)</b> |
| <b>Dài hạn</b>                                                               |                       |                        |                        |                        |
| Ký cược ký quỹ                                                               | 5,068,296,560         | -                      | 5,008,296,560          | -                      |
| Phải thu khác                                                                | 6,193,143,000         | -                      | 6,253,143,000          | -                      |
|                                                                              | <b>11,261,439,560</b> | -                      | <b>11,261,439,560</b>  | -                      |
| <b>Bên liên quan</b>                                                         | <b>29,849,554</b>     | -                      | <b>7,146,237</b>       | -                      |
| (Thuyết minh số 32)                                                          |                       |                        |                        |                        |

(\*) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 18/BCC/XNKLC-CATC ngày 03/08/2018 giữa Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh (Công ty con của Công ty) và Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu tỉnh Lào Cai về việc hợp tác kinh doanh hệ thống cửa hàng miễn thuế. Hợp đồng đã chấm dứt từ ngày 15/12/2019.

*Handwritten signature/initials*

**8. Hàng tồn kho**

|                         | 31/03/2025            |                      | 01/01/2025            |                      |
|-------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
|                         | Giá trị               | Dự phòng             | Giá trị               | Dự phòng             |
|                         | VND                   | VND                  | VND                   | VND                  |
| Nguyên, nhiên, vật liệu | 15,878,476,751        | (283,445,747)        | 16,118,989,076        | (283,445,747)        |
| Công cụ, dụng cụ        | 8,073,888,687         | -                    | 6,971,474,190         | -                    |
| Chi phí SXKD dở dang    | 497,431,728           | -                    | 103,498,116           | -                    |
| Hàng hóa                | 4,213,469,893         | -                    | 5,139,461,189         | -                    |
|                         | <b>28,663,267,059</b> | <b>(283,445,747)</b> | <b>28,333,422,571</b> | <b>(283,445,747)</b> |

**9. Chi phí trả trước**

|                                              | 31/03/2025             | 01/01/2025             |
|----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                              | VND                    | VND                    |
| <b>Ngắn hạn</b>                              |                        |                        |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng                    | 1,372,257,340          | 1,380,465,448          |
| Chi phí cải tạo, sửa chữa                    | 4,657,259,062          | 3,938,609,899          |
| Chi phí đường bộ, đăng kiểm xe và bảo hiểm   | 2,841,041,512          | 2,649,207,849          |
| Chi phí thuê mặt bằng, cơ sở hạ tầng         | 622,590,734            | 4,197,202,106          |
| Các khoản khác                               | 7,279,315,404          | 4,489,853,283          |
|                                              | <b>16,772,464,052</b>  | <b>16,655,338,585</b>  |
| <b>Dài hạn</b>                               |                        |                        |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng                    | 9,075,151,806          | 9,771,464,936          |
| Tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng trả trước       | 177,674,180,689        | 179,364,372,332        |
| Chi phí đền bù, san lấp, giải phóng mặt bằng | 17,862,398,993         | 17,984,114,654         |
| Chi phí cải tạo, sửa chữa                    | 25,381,950,980         | 23,451,406,665         |
| Chi phí đào tạo bổ túc dài hạn               | 3,040,639,845          | 3,768,323,336          |
| Các khoản khác                               | 1,767,913,543          | 1,985,683,705          |
|                                              | <b>234,802,235,856</b> | <b>236,325,365,628</b> |

*Handwritten signature/initials*

**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                                                              | 31/03/2025<br>VND      | 01/01/2025<br>VND      |
|------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Mua sắm tài sản cố định                                                      | 1,074,845,455          | 948,845,455            |
| Xây dựng cơ bản                                                              | 364,994,068,742        | 364,947,868,622        |
| - Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế<br>Nội Bài - Giai đoạn 2 | -                      | 16,899,575,862         |
| - Dự án Đầu tư xây dựng Cụm công nghiệp CN2 (i)                              | 357,957,965,057        | 342,609,162,261        |
| - Công trình khác                                                            | 7,036,103,685          | 5,439,130,499          |
| Sửa chữa lớn                                                                 | -                      | 886,053,896            |
|                                                                              | <b>366,068,914,197</b> | <b>366,782,767,973</b> |

(i) Thông tin chi tiết về dự án:

- Tên dự án: Dự án Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm Công nghiệp CN2
- Địa điểm xây dựng: xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội
- Mục đích xây dựng: Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm Công nghiệp CN2
- Chủ đầu tư: Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/03/2025: Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng và được phê duyệt thiết kế cơ sở.

**11. Lợi thế thương mại**

|                            | Từ 01/01/2025<br>đến 31/03/2025<br>VND | Từ 01/01/2024<br>đến 31/03/2024<br>VND |
|----------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Lợi thế thương mại đầu kỳ  | 130,933,088,304                        | 143,525,938,844                        |
| Phân bổ lợi thế thương mại | 5,659,737,160                          | 5,424,281,737                          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>       | <b>125,273,351,144</b>                 | <b>138,101,657,107</b>                 |

*leb*

12. Tài sản cố định hữu hình

|                            | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị      | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cây lâu năm        | TSCĐ                 |                          |
|----------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------|--------------------|----------------------|--------------------------|
|                            | VND                    | VND                    | VND                             | VND                       | VND                | hữu hình khác        | VND                      |
| <b>Nguyên giá</b>          |                        |                        |                                 |                           |                    |                      |                          |
| Tại ngày 01/01/2025        | 475,353,079,381        | 239,295,257,212        | 490,955,259,947                 | 26,399,492,111            | 301,767,554        | 1,006,632,732        | 1,233,311,488,937        |
| Mua mới                    | 1,425,000,000          | 45,000,000             | -                               | 300,581,454               | -                  | -                    | 1,770,581,454            |
| XDCB hoàn thành            | 17,221,138,512         | 1,429,722,061          | -                               | 2,643,021,856             | -                  | -                    | 21,293,882,429           |
| Thanh lý, nhượng bán       | -                      | (1,754,231,628)        | -                               | -                         | -                  | -                    | (1,754,231,628)          |
| <b>Tại ngày 31/03/2025</b> | <b>493,999,217,893</b> | <b>239,015,747,645</b> | <b>490,955,259,947</b>          | <b>29,343,095,421</b>     | <b>301,767,554</b> | <b>1,006,632,732</b> | <b>1,254,621,721,192</b> |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>      |                        |                        |                                 |                           |                    |                      |                          |
| Tại ngày 01/01/2025        | 232,799,203,536        | 169,661,159,251        | 390,608,466,875                 | 20,451,941,151            | 301,767,554        | 506,494,759          | 814,329,033,126          |
| Khấu hao                   | 6,331,145,722          | 4,370,041,419          | 9,731,581,814                   | 500,914,932               | -                  | 37,233,204           | 20,970,917,091           |
| Thanh lý, nhượng bán       | -                      | (1,754,231,628)        | -                               | -                         | -                  | -                    | (1,754,231,628)          |
| <b>Tại ngày 31/03/2025</b> | <b>239,130,349,258</b> | <b>172,276,969,042</b> | <b>400,340,048,689</b>          | <b>20,952,856,083</b>     | <b>301,767,554</b> | <b>543,727,963</b>   | <b>833,545,718,589</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>     |                        |                        |                                 |                           |                    |                      |                          |
| Tại ngày 01/01/2025        | 242,553,875,845        | 69,634,097,961         | 100,346,793,072                 | 5,947,550,960             | -                  | 500,137,973          | 418,982,455,811          |
| Tại ngày 31/03/2025        | <b>254,868,868,635</b> | <b>66,738,778,603</b>  | <b>90,615,211,258</b>           | <b>8,390,239,338</b>      | <b>-</b>           | <b>462,904,769</b>   | <b>421,076,002,603</b>   |

AS 2025

**13. Tài sản cố định thuê tài chính**

|                            | Phương tiện<br>vận tải, truyền dẫn<br>VND | Khác<br>VND | Tổng<br>VND          |
|----------------------------|-------------------------------------------|-------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>          |                                           |             |                      |
| Tại ngày 01/01/2025        | 7,987,313,990                             | -           | 7,987,313,990        |
| <b>Tại ngày 31/03/2025</b> | <b>7,987,313,990</b>                      | <b>-</b>    | <b>7,987,313,990</b> |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>      |                                           |             |                      |
| Tại ngày 01/01/2025        | 3,861,288,855                             | -           | 3,861,288,855        |
| Khấu hao trong kỳ          | 333,164,510                               | -           | 333,164,510          |
| <b>Tại ngày 31/03/2025</b> | <b>4,194,453,365</b>                      | <b>-</b>    | <b>4,194,453,365</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>     |                                           |             |                      |
| Tại ngày 01/01/2025        | 4,126,025,135                             | -           | 4,126,025,135        |
| <b>Tại ngày 31/03/2025</b> | <b>3,792,860,625</b>                      | <b>-</b>    | <b>3,792,860,625</b> |

**14. Tài sản cố định vô hình**

|                            | Quyền<br>sử dụng đất<br>VND | Phần mềm<br>máy vi tính<br>VND | Tổng<br>VND           |
|----------------------------|-----------------------------|--------------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>          |                             |                                |                       |
| Tại ngày 01/01/2025        | 47,638,971,227              | 13,624,026,097                 | 61,262,997,324        |
| Mua trong năm              | -                           | 42,000,000                     | 42,000,000            |
| <b>Tại ngày 31/03/2025</b> | <b>47,638,971,227</b>       | <b>13,666,026,097</b>          | <b>61,304,997,324</b> |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>      |                             |                                |                       |
| Tại ngày 01/01/2025        | 14,769,855,852              | 12,289,102,395                 | 27,058,958,247        |
| Khấu hao trong năm         | 245,739,843                 | 222,428,886                    | 468,168,729           |
| <b>Tại ngày 31/03/2025</b> | <b>15,015,595,695</b>       | <b>12,511,531,281</b>          | <b>27,527,126,976</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>     |                             |                                |                       |
| Tại ngày 01/01/2025        | 32,869,115,375              | 1,334,923,702                  | 34,204,039,077        |
| <b>Tại ngày 31/03/2025</b> | <b>32,623,375,532</b>       | <b>1,154,494,816</b>           | <b>33,777,870,348</b> |

*Handwritten signature/initials*

**15. Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                                            | 31/03/2025             |                          | 01/01/2025             |                          |
|------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|                                                            | Giá trị                | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị                | Số có khả năng<br>trả nợ |
|                                                            | VND                    | VND                      | VND                    | VND                      |
| <b>Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>             |                        |                          |                        |                          |
| Công ty TNHH Hà Thịnh                                      | 8,770,570,629          | 8,770,570,629            | 9,110,362,519          | 9,110,362,519            |
| Công ty Cổ Phần Dịch vụ<br>Hàng hóa Hàng không Việt<br>Nam | 7,679,789,876          | 7,679,789,876            | 8,803,937,270          | 8,803,937,270            |
| Tổng Công ty Cảng Hàng<br>không Việt Nam                   | 3,423,968,599          | 3,423,968,599            | 4,934,146,818          | 4,934,146,818            |
| Công ty Cổ phần Cảng Hải<br>Phòng                          | 5,639,124,902          | 5,639,124,902            | 4,755,512,615          | 4,755,512,615            |
| Công ty TNHH Một thành<br>viên Cảng Bến Nghé               | 3,276,805,283          | 3,276,805,283            | 3,276,805,283          | 3,276,805,283            |
| Công ty Cổ phần Thương<br>mại Dầu khí Minh Đức             | 11,584,742,510         | 11,584,742,510           | 11,897,974,890         | 11,897,974,890           |
| Công ty Cổ phần Nhà ga<br>Hàng hóa ALS                     | 6,662,478,629          | 6,662,478,629            | 6,538,808,246          | 6,538,808,246            |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ<br>mặt đất sân bay Việt Nam       | 1,106,345,458          | 1,106,345,458            | 2,384,585,680          | 2,384,585,680            |
| Các nhà cung cấp khác                                      | 156,214,738,985        | 156,214,738,985          | 202,699,422,253        | 202,699,422,253          |
|                                                            | <b>204,358,564,871</b> | <b>204,358,564,871</b>   | <b>254,401,555,574</b> | <b>254,401,555,574</b>   |
| <b>Bên liên quan</b>                                       | <b>9,113,625,048</b>   | <b>9,113,625,048</b>     | <b>9,068,439,486</b>   | <b>9,068,439,486</b>     |
| (Thuyết minh số 32)                                        |                        |                          |                        |                          |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quý I Năm 2025

**16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                                | 01/01/2025         |                       | Phát sinh trong kỳ    |                       | 31/03/2025         |                       |
|--------------------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
|                                | Số phải thu<br>VND | Số phải nộp<br>VND    | Số đã nộp<br>VND      | Số phải nộp<br>VND    | Số phải thu<br>VND | Số phải nộp<br>VND    |
| Thuế giá trị gia tăng          | 7,656,348          | 5,326,582,479         | 11,199,314,275        | 10,541,867,075        | 96,442,531         | 4,757,921,462         |
| Thuế xuất, nhập khẩu           | -                  | -                     | 113,545,263           | 113,545,263           | -                  | -                     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp     | 28,632,917         | 20,905,584,606        | 20,991,590,606        | 7,066,949,666         | 28,632,917         | 6,980,943,666         |
| Thuế thu nhập cá nhân          | 19,100,376         | 1,446,062,882         | 4,413,573,433         | 4,067,312,482         | 10,823,372         | 1,091,524,927         |
| Thuế nhà thầu                  | -                  | 153,192,905           | 697,975,681           | 544,782,776           | -                  | -                     |
| Thuế nhà đất và tiền thuế đất  | -                  | 72,446,797            | 72,446,797            | 1,787,923,546         | -                  | 1,787,923,546         |
| Thuế, phí, khoản phải nộp khác | -                  | 1,249,764,589         | 1,360,949,235         | 122,942,827           | -                  | 11,758,181            |
|                                | <b>55,389,641</b>  | <b>29,153,634,258</b> | <b>38,849,395,290</b> | <b>24,245,323,635</b> | <b>135,898,820</b> | <b>14,630,071,782</b> |

**17. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                                                                 | 31/03/2025            | 01/01/2025            |
|-----------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                 | VND                   | VND                   |
| Chi phí lãi vay                                                 | 410,837,169           | 488,902,262           |
| Lãi trái phiếu thường phải trả                                  | 11,875,428,078        | 3,521,082,189         |
| Chi phí thuê mặt bằng, thuê cơ sở hạ tầng                       | 876,096,336           | 445,187,854           |
| Chi phí dịch vụ hàng hóa hàng không, vận tải và dịch vụ kho bãi | 30,154,563,663        | 21,836,267,031        |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                               | 6,491,326,129         | 2,779,838,499         |
|                                                                 | <b>49,808,251,375</b> | <b>29,071,277,835</b> |

**18. Phải trả khác**

|                                                                          | 31/03/2025            | 01/01/2025            |
|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                          | VND                   | VND                   |
| <b>Ngắn hạn</b>                                                          |                       |                       |
| Lãi vay phải trả                                                         | 12,602,671            | 153,616,369           |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn | 3,444,819,699         | 1,394,542,764         |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                                            | 10,292,965,800        | 8,021,604,100         |
| Cổ tức phải trả cổ đông Công ty mẹ                                       | 71,902,500            | 71,902,500            |
| Cổ tức phải trả cổ đông không kiểm soát của các Công ty con              | 2,980,082,920         | 2,983,861,570         |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                                        | 5,845,749,656         | 6,390,558,850         |
|                                                                          | <b>22,648,123,246</b> | <b>19,016,086,153</b> |
| <b>Dài hạn</b>                                                           |                       |                       |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                                             | 12,853,570,785        | 12,955,420,785        |
|                                                                          | <b>12,853,570,785</b> | <b>12,955,420,785</b> |
| <b>Bên liên quan</b>                                                     | <b>9,176,000</b>      | <b>9,176,000</b>      |
| (Thuyết minh số 32)                                                      |                       |                       |



Các khoản vay (tiếp theo)

|                                                                       | 01/01/2025      |                       | Phát sinh       |                 | 31/03/2025      |                       |
|-----------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------------|
|                                                                       | Giá trị         | Số có khả năng trả nợ | Tăng            | Giảm            | Giá trị         | Số có khả năng trả nợ |
|                                                                       | VND             | VND                   | VND             | VND             | VND             | VND                   |
| Vay dài hạn đến hạn trả                                               | 384,758,495,417 | 384,758,495,417       | 2,408,803,738   | 2,793,483,490   | 384,373,815,665 | 384,373,815,665       |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội                                               | 9,920,203,152   | 9,920,203,152         | 2,361,403,738   | 2,795,553,739   | 9,486,053,151   | 9,486,053,151         |
| + Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG                                        | 4,103,859,260   | 4,103,859,260         | 1,025,964,815   | 1,025,964,815   | 4,103,859,260   | 4,103,859,260         |
| + Công ty Cổ phần Logistics ASG                                       | 5,341,755,692   | 5,341,755,692         | 1,335,438,923   | 1,335,438,924   | 5,341,755,691   | 5,341,755,691         |
| + Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất                                        | 474,588,200     | 474,588,200           | -               | 434,150,000     | 40,438,200      | 40,438,200            |
| Hàng không                                                            |                 |                       |                 |                 |                 |                       |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam                          | 3,154,675,600   | 3,154,675,600         | -               | 788,668,900     | 2,366,006,700   | 2,366,006,700         |
| + Công ty Cổ phần Vinafco                                             | 3,154,675,600   | 3,154,675,600         | -               | 788,668,900     | 2,366,006,700   | 2,366,006,700         |
| Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam                | 189,600,000     | 189,600,000           | 47,400,000      | 47,400,000      | 189,600,000     | 189,600,000           |
| + Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco                                | 189,600,000     | 189,600,000           | 47,400,000      | 47,400,000      | 189,600,000     | 189,600,000           |
| Nợ thuê tài chính - Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng VCB | 876,883,112     | 876,883,112           | -               | 219,220,778     | 657,662,334     | 657,662,334           |
| + Công ty Cổ phần Vinafco                                             | 876,883,112     | 876,883,112           | -               | 219,220,778     | 657,662,334     | 657,662,334           |
| Trái phiếu thường (*)                                                 | 370,617,133,553 | 370,617,133,553       | -               | (1,057,359,927) | 371,674,493,480 | 371,674,493,480       |
| + Mệnh giá trái phiếu                                                 | 372,500,000,000 | 372,500,000,000       | -               | -               | 372,500,000,000 | 372,500,000,000       |
| + Chi phí phát hành                                                   | (1,882,866,447) | (1,882,866,447)       | -               | (1,057,359,927) | (825,506,520)   | (825,506,520)         |
|                                                                       | 584,411,071,727 | 584,411,071,727       | 106,311,941,053 | 142,834,210,292 | 547,888,802,488 | 547,888,802,488       |

16 2025

Các khoản vay (tiếp theo)

|                                                                                      | 01/01/2025             |                                 | Phát sinh            |                        | 31/03/2025             |                                 |
|--------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|---------------------------------|----------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|
|                                                                                      | Giá trị<br>VND         | Số có khả<br>năng trả nợ<br>VND | Tăng<br>VND          | Giảm<br>VND            | Giá trị<br>VND         | Số có khả<br>năng trả nợ<br>VND |
|                                                                                      |                        |                                 |                      |                        |                        |                                 |
| <b>Vay dài hạn</b>                                                                   |                        |                                 |                      |                        |                        |                                 |
| <b>Ngân hàng TMCP Quân Đội</b>                                                       | <b>194,528,869,421</b> | <b>194,528,869,421</b>          | <b>3,006,720,000</b> | <b>2,795,553,739</b>   | <b>194,740,035,682</b> | <b>194,740,035,682</b>          |
| + Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG                                                       | 12,311,577,785         | 12,311,577,785                  | -                    | 1,025,964,815          | 11,285,612,970         | 11,285,612,970                  |
| + Công ty Cổ phần Logistics ASG                                                      | 28,044,217,419         | 28,044,217,419                  | -                    | 1,335,438,924          | 26,708,778,495         | 26,708,778,495                  |
| + Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG                             | 153,698,486,017        | 153,698,486,017                 | 3,006,720,000        | -                      | 156,705,206,017        | 156,705,206,017                 |
| + Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không                                            | 474,588,200            | 474,588,200                     | -                    | 434,150,000            | 40,438,200             | 40,438,200                      |
| <b>Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam</b>                                  | <b>6,916,939,000</b>   | <b>6,916,939,000</b>            | -                    | <b>788,668,900</b>     | <b>6,128,270,100</b>   | <b>6,128,270,100</b>            |
| + Công ty Cổ phần Vinafco                                                            | 6,916,939,000          | 6,916,939,000                   | -                    | 788,668,900            | 6,128,270,100          | 6,128,270,100                   |
| <b>Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam</b>                        | <b>428,600,000</b>     | <b>428,600,000</b>              | -                    | <b>47,400,000</b>      | <b>381,200,000</b>     | <b>381,200,000</b>              |
| + Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco                                               | 428,600,000            | 428,600,000                     | -                    | 47,400,000             | 381,200,000            | 381,200,000                     |
| <b>Nợ thuê tài chính dài hạn - Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng VCB</b> | <b>1,912,207,809</b>   | <b>1,912,207,809</b>            | -                    | <b>219,220,778</b>     | <b>1,692,987,031</b>   | <b>1,692,987,031</b>            |
| + Công ty Cổ phần Vinafco                                                            | 1,912,207,809          | 1,912,207,809                   | -                    | 219,220,778            | 1,692,987,031          | 1,692,987,031                   |
| <b>Trái phiếu thường (*)</b>                                                         | <b>370,617,133,553</b> | <b>370,617,133,553</b>          | -                    | <b>(1,057,359,927)</b> | <b>371,674,493,480</b> | <b>371,674,493,480</b>          |
| + Mệnh giá trái phiếu                                                                | 372,500,000,000        | 372,500,000,000                 | -                    | -                      | 372,500,000,000        | 372,500,000,000                 |
| + Chi phí phát hành                                                                  | (1,882,866,447)        | (1,882,866,447)                 | -                    | (1,057,359,927)        | (825,506,520)          | (825,506,520)                   |
|                                                                                      | <b>574,403,749,783</b> | <b>574,403,749,783</b>          | <b>3,006,720,000</b> | <b>2,793,483,490</b>   | <b>574,616,986,293</b> | <b>574,616,986,293</b>          |
| <b>Khoản đến hạn trả trong 12 tháng</b>                                              | <b>384,758,495,417</b> | <b>384,758,495,417</b>          |                      |                        | <b>384,373,815,665</b> | <b>384,373,815,665</b>          |
| <b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>                                                | <b>189,645,254,366</b> | <b>189,645,254,366</b>          |                      |                        | <b>190,243,170,628</b> | <b>190,243,170,628</b>          |

*Ms Ueb*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**  
Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

**Thông tin chi tiết các khoản vay:**

| STT                                                                         | Đối tượng                                 | Số dư gốc vay tại<br>31/03/2025 (VND) | Mục đích sử dụng vốn vay                                                                                            | Thời hạn vay                                                                           | Lãi suất (năm)                        | Tài sản đảm bảo                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|-----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Khoản vay tại Công ty mẹ</b>                                             |                                           |                                       |                                                                                                                     |                                                                                        |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 1                                                                           | Ngân hàng<br>TMCP Quân Đội                | 33,717,625,456                        | Sử dụng vốn vay: Bổ sung<br>vốn lưu động phục vụ hoạt<br>động cung cấp dịch vụ<br>logistics của Công ty             | Tối đa 04 tháng                                                                        | Quy định theo<br>từng giấy nhận<br>nợ | Động sản và bất động sản; tài sản, nguồn thu<br>hình thành từ phương án cấp tín dụng                                                                                                                                                                                                                      |
| 2                                                                           | Ngân hàng<br>TMCP Quân Đội                | 11,285,612,970                        | Đầu tư giai đoạn 2 của dự<br>án Khu dịch vụ Logistics tại<br>Khu công nghiệp Yên<br>Phong, Bắc Ninh.                | Tối đa 84 tháng<br>kể từ ngày tiếp<br>theo của ngày<br>giải ngân khoản<br>vay đầu tiên | Quy định theo<br>từng giấy nhận<br>nợ | Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương<br>lai, quyền thuê dài hạn khu đất tại KCN Yên<br>Phong- Bắc Ninh; tài sản gắn liền với đất, máy<br>móc thiết bị và phương tiện vận tải thuộc dự án<br>Khu dịch vụ logistics tại KCN Yên Phong, Bắc<br>Ninh - giai đoạn 1; tài sản hình thành từ vốn vay. |
| <b>Khoản vay tại Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG</b> |                                           |                                       |                                                                                                                     |                                                                                        |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 3                                                                           | Ngân hàng<br>TMCP Quân Đội                | 156,705,206,017                       | Tài trợ chi phí thực hiện<br>dự án "Cụm công nghiệp<br>CN2" tại xã Mai Đình,<br>huyện Sóc Sơn, thành phố<br>Hà Nội. | Tối đa 84 tháng<br>(kể từ ngày giải<br>ngân đầu tiên,<br>ngày<br>29/01/2024)           | Quy định theo<br>từng giấy nhận<br>nợ | Theo các hợp đồng thế chấp tài sản                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| <b>Khoản vay tại Công ty TNHH Vận tải ASG</b>                               |                                           |                                       |                                                                                                                     |                                                                                        |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 4                                                                           | Ngân hàng<br>TMCP Công<br>Thương Việt Nam | 3,008,335,294                         | Vay lưu động thanh toán<br>công nợ nhà cung cấp và<br>thuế GTGT, lương CBNV                                         | 5 tháng kể từ<br>ngày giải ngân                                                        | Quy định theo<br>từng giấy nhận<br>nợ | Phương tiện vận tải và máy móc thiết bị của<br>Công ty                                                                                                                                                                                                                                                    |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn AGS**  
Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

**Các khoản vay (tiếp theo)**

Tài sản đảm bảo

Theo các hợp đồng thế chấp tài sản

Quy định theo  
từng giấy nhận  
nợ

Theo các hợp đồng thế chấp tài sản

Quy định theo  
từng giấy nhận  
nơ

Theo các hợp đồng thế chấp tài sản

Quy định theo  
từng giấy nhận  
nợ

Theo các hợp đồng thế chấp tài sản

4,2%/năm

Tín chấp

Máy móc thiết bị của Công ty

Quy định theo  
từng giấy nhận  
nợ

Máy móc thiết bị của Công ty

Quy định theo  
từng giấy nhận  
nơ

Máy móc thiết bị của Công ty



**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**  
Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

**Thông tin chi tiết liên quan đến trái phiếu thường**

Ngày 19/11/2020, Công ty phát hành 3.000.000 trái phiếu thường với các thông tin như sau:

- Tên trái phiếu: Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG năm 2020.
- Mã Trái phiếu: ASG\_BONDS\_2020.
- Loại trái phiếu: Trái phiếu không chuyển đổi và có tài sản đảm bảo.
- Mệnh giá: 100.000 VND/trái phiếu, Tổng giá trị phát hành là 300.000.000.000 VND. Chi phí phát hành trái phiếu là 4.730.531.899 VND.
- Kỳ hạn Trái phiếu: 05 năm (từ ngày 19/11/2020 đến ngày 19/11/2025).
- Kỳ hạn trả lãi: Tiền lãi Trái phiếu được trả sau, thanh toán định kỳ 06 tháng một lần vào ngày tròn 06 tháng thứ nhất kể từ ngày phát hành Trái phiếu hoặc từ ngày thanh toán lãi đến ngày thanh toán lãi tiếp theo.
- Lãi suất: 9%/năm cho năm đầu tiên. Các năm tiếp theo bằng lãi suất tiết kiệm dân cư 12 tháng trả lãi sau cộng biên độ 2.5%/năm.
- Mục đích phát hành trái phiếu: Tăng quy mô vốn hoạt động để thực hiện mua lại một phần vốn góp tại Công ty TNHH hoạt động trong lĩnh vực logistics, hàng không.
- Tài sản đảm bảo: Được đảm bảo bằng 100% tài sản đảm bảo đủ điều kiện thế chấp/cầm cố theo quy định của pháp luật, bao gồm nhưng không giới hạn: quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, máy móc, thiết bị thuộc quyền sở hữu hợp pháp của ASG; cổ phần thuộc quyền sở hữu hợp pháp của ASG tại Công ty Cổ phần Logistics ASG và Công ty Cổ phần Logistics Hàng không; quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số CI339083 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái nguyên cấp cho Công ty Cổ phần Logistics ASG.
- Đến ngày 31/03/2025, Công ty đã thanh toán 04 đợt tiền gốc trái phiếu với tổng giá trị là 227.500.000.000 đồng, số dư nợ gốc trái phiếu là: 72.500.000.000 đồng.

Ngày 25/05/2022, Công ty phát hành 3.000 trái phiếu thường với các thông tin như sau:

- Mã Trái phiếu: ASGH2225001
- Loại trái phiếu: Trái phiếu không chuyển đổi và có tài sản đảm bảo.
- Mệnh giá: 100.000.000 VND/trái phiếu, Tổng giá trị phát hành là 300.000.000.000 VND. Chi phí phát hành trái phiếu là 9.850.000.000 VND.
- Kỳ hạn Trái phiếu: 03 năm (từ ngày 25/05/2022 đến ngày 25/05/2025).
- Lãi suất: 9.5%/năm.
- Kỳ hạn trả lãi: Tiền lãi Trái phiếu được trả sau, thanh toán định kỳ 06 tháng một lần.
- Mục đích phát hành trái phiếu: cơ cấu lại nguồn vốn của Công ty.
- Tài sản đảm bảo: 16.030.348 cổ phiếu ASG, 6.825.000 cổ phiếu VFC và các khoản lợi tức của các cổ phiếu nêu trên, các khoản tín dụng, số dư, các khoản khác của các tài khoản chứng khoán dùng để lưu ký các cổ phiếu đảm bảo.
- Số dư nợ gốc trái phiếu: 300.000.000.000 đồng.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

**20. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                                                               | Vốn đầu tư của<br>chủ sở hữu<br>VND | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>VND | Vốn khác<br>của chủ sở hữu<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Quỹ khác thuộc<br>vốn chủ sở hữu<br>VND | Lợi nhuận<br>chưa phân phối<br>VND | Lợi ích cổ đông<br>không kiểm soát<br>VND | Tổng cộng<br>VND         |
|---------------------------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------|
| <b>Tại ngày 01/01/2024</b>                                    | <b>756,538,910,000</b>              | <b>67,588,869,132</b>          | <b>5,731,715,025</b>              | <b>1,329,616,614</b>            | <b>1,368,793,748</b>                    | <b>310,920,934,183</b>             | <b>706,926,864,511</b>                    | <b>1,850,405,703,213</b> |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi<br>và thù lao HĐQT/BKS công ty | -                                   | -                              | -                                 | -                               | -                                       | (51,553,579)                       | (48,446,421)                              | (100,000,000)            |
| Lợi nhuận kỳ này                                              | -                                   | -                              | -                                 | -                               | -                                       | 2,872,549,326                      | (861,313,706)                             | 2,011,235,620            |
| Phân phối lợi nhuận                                           | -                                   | -                              | -                                 | -                               | -                                       | -                                  | (390,837,300)                             | (390,837,300)            |
| Tăng vốn                                                      | 151,307,780,000                     | (329,096,144)                  | -                                 | -                               | -                                       | -                                  | -                                         | 150,978,683,856          |
| Điều chỉnh khác                                               | -                                   | -                              | -                                 | -                               | -                                       | -                                  | (569,009,520)                             | (569,009,520)            |
| <b>Tại ngày 31/03/2024</b>                                    | <b>907,846,690,000</b>              | <b>67,259,772,988</b>          | <b>5,731,715,025</b>              | <b>1,329,616,614</b>            | <b>1,368,793,748</b>                    | <b>313,741,929,930</b>             | <b>705,057,257,564</b>                    | <b>2,002,335,775,869</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2025</b>                                    | <b>907,846,690,000</b>              | <b>67,259,772,988</b>          | <b>5,731,715,025</b>              | <b>1,329,616,614</b>            | <b>1,368,793,748</b>                    | <b>329,793,454,851</b>             | <b>718,619,788,131</b>                    | <b>2,031,949,831,357</b> |
| Lợi nhuận kỳ này                                              | -                                   | -                              | -                                 | -                               | -                                       | 15,412,859,018                     | 8,843,351,519                             | 24,256,210,537           |
| Phân phối lợi nhuận                                           | -                                   | -                              | -                                 | -                               | -                                       | -                                  | (27,733,200)                              | (27,733,200)             |
| <b>Tại ngày 31/03/2025</b>                                    | <b>907,846,690,000</b>              | <b>67,259,772,988</b>          | <b>5,731,715,025</b>              | <b>1,329,616,614</b>            | <b>1,368,793,748</b>                    | <b>345,206,313,869</b>             | <b>727,173,306,460</b>                    | <b>2,055,916,208,704</b> |

*N. Ceb*

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                             | 31/03/2025             | Tỷ lệ       | 01/01/2025             | Tỷ lệ       |
|---------------------------------------------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
|                                             | VND                    | %           | VND                    | %           |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư APL         | 83,227,000,000         | 9.17%       | 83,227,000,000         | 9.17%       |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Long Thành | 58,838,490,000         | 6.48%       | 58,838,490,000         | 6.48%       |
| Khác                                        | 765,781,200,000        | 84.35%      | 765,781,200,000        | 84.35%      |
|                                             | <b>907,846,690,000</b> | <b>100%</b> | <b>907,846,690,000</b> | <b>100%</b> |

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I

|                                          | Năm nay                | Năm trước              |
|------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                          | VND                    | VND                    |
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu:</b>        |                        |                        |
| - Vốn góp đầu kỳ                         | 907,846,690,000        | 756,538,910,000        |
| - Vốn góp tăng trong kỳ                  | -                      | 151,307,780,000        |
| - Vốn góp giảm trong kỳ                  | -                      | -                      |
| - Vốn góp cuối kỳ                        | <b>907,846,690,000</b> | <b>907,846,690,000</b> |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận tại công ty mẹ:</b> |                        |                        |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm     | 71,902,500             | 71,902,500             |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ    | -                      | -                      |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                     | <b>71,902,500</b>      | <b>71,902,500</b>      |

**d. Cổ phiếu**

|                                                  | 31/03/2025 | 01/01/2025 |
|--------------------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành              | 90,784,669 | 90,784,669 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 90,784,669 | 90,784,669 |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 90,784,669 | 90,784,669 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                  | 90,784,669 | 90,784,669 |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 90,784,669 | 90,784,669 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                | -          | -          |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)            | 10,000     | 10,000     |

**e. Các quỹ của Công ty**

|                               | 31/03/2025           | 01/01/2025           |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
|                               | VND                  | VND                  |
| Quỹ đầu tư phát triển         | 1,329,616,614        | 1,329,616,614        |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 1,368,793,748        | 1,368,793,748        |
|                               | <b>2,698,410,362</b> | <b>2,698,410,362</b> |

16  
12/2

**21. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                                                     | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I |                        |
|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------|------------------------|
|                                                                     | Năm nay                          | Năm trước              |
|                                                                     | VND                              | VND                    |
| <b>Doanh thu</b>                                                    | <b>493,828,316,660</b>           | <b>466,929,056,620</b> |
| Dịch vụ hàng hóa hàng không                                         | 88,666,378,009                   | 78,614,847,669         |
| Dịch vụ vận tải hàng hoá và hành khách                              | 288,712,573,170                  | 286,076,320,138        |
| Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng                               | 38,415,516,170                   | 41,501,331,515         |
| Dịch vụ phục vụ mặt đất hàng không                                  | 35,726,724,143                   | 29,024,106,732         |
| Dịch vụ ăn uống và bán hàng hóa                                     | 37,251,311,671                   | 23,350,877,603         |
| Doanh thu khác                                                      | 5,055,813,497                    | 8,361,572,963          |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                                 | <b>(95,908,590)</b>              | <b>(159,428,661)</b>   |
| Chiết khấu thương mại                                               | (95,908,590)                     | (159,428,661)          |
| <b>Doanh thu thuần</b>                                              | <b>493,732,408,070</b>           | <b>466,769,627,959</b> |
| <b>Trong đó, doanh thu với bên liên quan</b><br>(Thuyết minh số 32) | <b>13,748,099,869</b>            | <b>8,337,911,028</b>   |

**22. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                                                   | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I |                        |
|-------------------------------------------------------------------|----------------------------------|------------------------|
|                                                                   | Năm nay                          | Năm trước              |
|                                                                   | VND                              | VND                    |
| Giá vốn dịch vụ hàng hóa hàng không                               | 60,114,176,390                   | 51,509,660,580         |
| Giá vốn dịch vụ vận tải hàng hoá và hành khách                    | 258,550,556,630                  | 270,814,373,264        |
| Giá vốn dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng                     | 32,113,619,053                   | 33,695,585,132         |
| Giá vốn dịch vụ phục vụ mặt đất hàng không                        | 23,415,435,799                   | 19,132,967,876         |
| Giá vốn dịch vụ ăn uống và bán hàng hóa                           | 26,033,218,412                   | 18,046,298,804         |
| Giá vốn khác                                                      | 2,898,424,358                    | 6,244,930,541          |
|                                                                   | <b>403,125,430,642</b>           | <b>399,443,816,197</b> |
| <b>Trong đó, giá vốn với bên liên quan</b><br>(Thuyết minh số 32) | <b>11,396,160,412</b>            | <b>8,097,342,068</b>   |

nb  
 ub

**23. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                                                     | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I |                      |
|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------|
|                                                                     | Năm nay                          | Năm trước            |
|                                                                     | VND                              | VND                  |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                          | 6,162,644,068                    | 6,390,026,540        |
| Lãi do chuyển nhượng các khoản đầu tư                               | 394,542,012                      | 1,659,578,699        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ                            | 329,441,363                      | 205,066,038          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ                       | 44,423,164                       | 26,331,086           |
|                                                                     | <b>6,931,050,607</b>             | <b>8,281,002,363</b> |
| <b>Trong đó, doanh thu với bên liên quan</b><br>(Thuyết minh số 32) | -                                | <b>509,589</b>       |

**24. Chi phí tài chính**

|                                                                   | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I |                       |
|-------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------|
|                                                                   | Năm nay                          | Năm trước             |
|                                                                   | VND                              | VND                   |
| Lãi tiền vay                                                      | 3,448,174,669                    | 3,898,725,841         |
| Lãi trái phiếu thường                                             | 8,354,345,889                    | 9,825,123,288         |
| Dự phòng/ hoàn nhập đầu tư tài chính                              | (223,964,288)                    | (337,770,000)         |
| Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ trong kỳ                     | 1,057,359,927                    | 1,057,359,927         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ                                     | 64,891,747                       | 16,313,367            |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ                         | -                                | 137,588               |
| Khác                                                              | -                                | 38,320,000            |
|                                                                   | <b>12,700,807,944</b>            | <b>14,498,210,011</b> |
| <b>Trong đó, chi phí với bên liên quan</b><br>(Thuyết minh số 32) | -                                | <b>531,568,903</b>    |

**25. Chi phí bán hàng**

|                                  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I |                      |
|----------------------------------|----------------------------------|----------------------|
|                                  | Năm nay                          | Năm trước            |
|                                  | VND                              | VND                  |
| Chi phí nhân viên                | 1,543,428,015                    | 1,906,990,559        |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng         | 463,526,713                      | 336,483,418          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 7,545,456                        | 7,545,456            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 2,492,742,535                    | 2,281,584,177        |
| Chi phí bằng tiền khác           | 46,502,443                       | 12,204,910           |
|                                  | <b>4,553,745,162</b>             | <b>4,544,808,520</b> |

**26. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                       | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I |                       |
|---------------------------------------|----------------------------------|-----------------------|
|                                       | Năm nay                          | Năm trước             |
|                                       | VND                              | VND                   |
| Chi phí nhân viên quản lý             | 28,314,781,516                   | 26,996,162,043        |
| Chi phí vật liệu và dụng cụ quản lý   | 956,157,583                      | 1,399,908,924         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định      | 1,004,564,110                    | 1,343,087,961         |
| Thuế phí và lệ phí                    | 283,792,343                      | 232,693,749           |
| Chi phí trích lập/ hoàn nhập dự phòng | -                                | 204,177,104           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài             | 7,371,189,272                    | 6,233,706,473         |
| Chi phí bằng tiền khác                | 5,565,292,646                    | 5,736,388,046         |
| Chi phí phân bổ lợi thế thương mại    | 5,659,737,160                    | 5,424,281,737         |
|                                       | <b>49,155,514,630</b>            | <b>47,570,406,037</b> |

*NF 12/2*

**27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|                                                          | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I |                      |
|----------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------|
|                                                          | Năm nay                          | Năm trước            |
|                                                          | VND                              | VND                  |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ               | 82,708,294                       | 112,123,371          |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con          | 6,984,241,372                    | 5,850,566,997        |
| - Công ty Cổ phần Logistics ASG                          | 1,562,862,487                    | 1,282,517,531        |
| - Công ty Cổ phần Vinafco                                | 36,823,742                       | 1,248,848,065        |
| - Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương         | 223,850,334                      | 90,324,893           |
| - Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng            | 58,806,687                       | 41,685,951           |
| - Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ                  | 9,394,223                        | 3,491,219            |
| - Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco                          | 252,078,929                      | 118,075,487          |
| - Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco                   | 2,061,849,982                    | -                    |
| - Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung     | 3,022,434                        | 454,241,078          |
| - Công ty Cổ phần Logistics VietAir                      | 781,000,591                      | 1,296,242,360        |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh       | 826,978,605                      | -                    |
| - Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh                  | 45,233,262                       | 44,259,538           |
| - Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG | 83,691,499                       | 160,649,102          |
| - Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam                  | 135,978,772                      | 374,603,537          |
| - Công ty TNHH Vận tải ASG                               | 902,669,825                      | 735,628,236          |
| <b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                  | <b>7,066,949,666</b>             | <b>5,962,690,368</b> |

*Handwritten signature/initials*

**28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

|                                                                                       | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I |                  |
|---------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|------------------|
|                                                                                       | Năm nay<br>VND                   | Năm trước<br>VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp                                        | 15,412,859,018                   | 2,872,549,326    |
| Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ | 15,412,859,018                   | 2,872,549,326    |
| Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm        | 90,784,669                       | 79,145,609       |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                                       | <b>170</b>                       | <b>36</b>        |

**29. Chi phí theo yếu tố**

|                                    | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I |                        |
|------------------------------------|----------------------------------|------------------------|
|                                    | Năm nay<br>VND                   | Năm trước<br>VND       |
| Chi phí nguyên, nhiên, vật liệu    | 59,819,161,425                   | 62,807,573,597         |
| Chi phí nhân công                  | 96,194,162,860                   | 95,868,889,654         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định   | 28,668,717,144                   | 24,558,036,863         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài          | 256,382,754,123                  | 249,684,020,383        |
| Chi phí khác bằng tiền             | 18,318,216,743                   | 12,370,647,249         |
| Chi phí phân bổ lợi thế thương mại | 5,659,737,160                    | 5,424,281,737          |
|                                    | <b>465,042,749,455</b>           | <b>450,713,449,483</b> |

**30. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**  
Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

**31. Báo cáo bộ phận**

Theo lĩnh vực kinh doanh:

| Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I         | Dịch vụ hàng hóa hàng không | Dịch vụ vận tải hàng hoá và hành khách | Dịch vụ phục vụ mặt đất hàng không | Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng | Dịch vụ khác          | Tổng cộng              |
|------------------------------------------|-----------------------------|----------------------------------------|------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                          | VND                         | VND                                    | VND                                | VND                                   | VND                   | VND                    |
| <b>Doanh thu cung cấp dịch vụ</b>        | <b>88,666,378,009</b>       | <b>288,712,573,170</b>                 | <b>35,726,724,143</b>              | <b>38,415,516,170</b>                 | <b>42,307,125,168</b> | <b>493,828,316,660</b> |
| Các khoản giảm trừ                       | -                           | -                                      | (94,753,738)                       | -                                     | (1,154,852)           | (95,908,590)           |
| <b>Doanh thu thuần</b>                   | <b>88,666,378,009</b>       | <b>288,712,573,170</b>                 | <b>35,631,970,405</b>              | <b>38,415,516,170</b>                 | <b>42,305,970,316</b> | <b>493,732,408,070</b> |
| Giá vốn bộ phận                          | (60,114,176,390)            | (258,550,556,630)                      | (23,415,435,799)                   | (32,113,619,053)                      | (28,931,642,770)      | (403,125,430,642)      |
| <b>Kết quả kinh doanh theo bộ phận</b>   | <b>28,552,201,619</b>       | <b>30,162,016,540</b>                  | <b>12,216,534,606</b>              | <b>6,301,897,117</b>                  | <b>13,374,327,546</b> | <b>90,606,977,428</b>  |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận   |                             |                                        |                                    |                                       |                       | (53,709,259,792)       |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b> |                             |                                        |                                    |                                       |                       | <b>36,897,717,636</b>  |
| Doanh thu hoạt động tài chính            |                             |                                        |                                    |                                       |                       | 6,931,050,607          |
| Phản lãi (lỗ) trong công ty liên kết     |                             |                                        |                                    |                                       |                       | 179,125,766            |
| Chi phí tài chính                        |                             |                                        |                                    |                                       |                       | (12,700,807,944)       |
| Thu nhập khác                            |                             |                                        |                                    |                                       |                       | 832,979,971            |
| Chi phí khác                             |                             |                                        |                                    |                                       |                       | (1,381,888,317)        |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành              |                             |                                        |                                    |                                       |                       | (7,066,949,666)        |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại               |                             |                                        |                                    |                                       |                       | 564,982,484            |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>           |                             |                                        |                                    |                                       |                       | <b>24,256,210,537</b>  |

*Handwritten signature/initials*

### 32. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách và mối quan hệ của các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính với Công ty như sau:

| Bên liên quan                              | Mối quan hệ                                                                         |
|--------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Logistics Hàng không       | Tổ chức có liên quan đến ông Dương Đức Tính và bà Bùi Thị Lệ Hằng - thành viên HĐQT |
| Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội            | Tổ chức có liên quan đến bà Bùi Thị Lệ Hằng - thành viên HĐQT                       |
| Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS        | Tổ chức có liên quan đến bà Bùi Thị Lệ Hằng - thành viên HĐQT                       |
| Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh | Công ty liên kết                                                                    |
| Công ty Cổ phần Jetlink Việt Nam           | Công ty liên kết                                                                    |

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

|                                            | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I |                       |
|--------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------|
|                                            | Năm nay                          | Năm trước             |
|                                            | VND                              | VND                   |
| <b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>        | <b>13,748,099,869</b>            | <b>8,337,911,028</b>  |
| Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội            | 7,117,553,273                    | 3,023,544,568         |
| Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS        | 6,630,546,596                    | 5,314,366,460         |
| <b>Mua dịch vụ</b>                         | <b>11,396,160,412</b>            | <b>8,097,342,068</b>  |
| Công ty Cổ phần Logistics Hàng không       | 95,730,000                       | 125,935,000           |
| Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội            | 3,164,019,306                    | 1,609,584,631         |
| Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS        | 8,136,411,106                    | 6,361,822,437         |
| <b>Trả hộ</b>                              | <b>304,403,236</b>               | <b>109,097,425</b>    |
| Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội            | 304,403,236                      | 109,097,425           |
| <b>Thu hộ</b>                              | <b>842,094,153</b>               | <b>710,716,978</b>    |
| Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS        | 839,242,597                      | 709,088,511           |
| Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội            | 2,851,556                        | 1,628,467             |
| <b>Lãi cho vay</b>                         | -                                | <b>509,589</b>        |
| Công ty Cổ phần Jetlink Việt Nam           | -                                | 509,589               |
| <b>Trả vay ngắn hạn</b>                    | -                                | <b>62,807,780,000</b> |
| Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh | -                                | 62,807,780,000        |
| <b>Chi phí lãi vay</b>                     | -                                | <b>531,568,903</b>    |
| Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh | -                                | 531,568,903           |

*Handwritten signature/initials*

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính như sau:

|                                        | 31/03/2025           | 01/01/2025           |
|----------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                        | VND                  | VND                  |
| <b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>    | <b>8,243,013,329</b> | <b>8,749,042,597</b> |
| Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội        | 5,876,285,824        | 6,543,240,276        |
| Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS    | 2,366,727,505        | 2,205,802,321        |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác</b>          | <b>29,849,554</b>    | <b>7,146,237</b>     |
| Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội        | 29,849,554           | 7,146,237            |
| <b>Phải trả cho người bán ngắn hạn</b> | <b>9,113,625,048</b> | <b>9,068,439,486</b> |
| Công ty Cổ phần Logistics Hàng không   | 30,500,000           | 95,000,000           |
| Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội        | 2,420,646,419        | 2,434,631,240        |
| Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS    | 6,662,478,629        | 6,538,808,246        |
| <b>Phải trả khác ngắn hạn</b>          | <b>9,176,000</b>     | <b>9,176,000</b>     |
| Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội        | 9,176,000            | 9,176,000            |

### 33. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Số liệu so sánh Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất cho Quý I năm 2024 do Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG lập.

### 34. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất này đã được Ban Lãnh đạo Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 28 tháng 04 năm 2025.



**Trần Thị Thu Hương**  
 Người lập biểu



**Đặng Thị Phương Nga**  
 Kế toán trưởng





**Dương Đức Tính**  
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2025